TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG

Đơn vị: 25-PX Thông gió đo khí - KS khí mỏ

Tháng 10 năm 2022

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	Lương KK trung cấp	PC AT VSV	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2022	Phí ở chung cư	BHTT	Tham quan	Tiền ăn DV				
1	**01**	**Tổ quản lý**		**275**	**151.274,0**	**168.393.000**	**2**	**753.615**	**3**	**1.209.577**					**63.659**	**170.419.851**	**7.903.000**	**1.482.200**	**988.300**	**1.423.900**	**550.000**		**1.618.554**	**567.000**		**3.184.000**			**17.716.954**	**152.702.897**	
1	HL-00271	Đoàn Văn Tuấn	11.446.000	26	17.602,0	19.593.939										19.593.939	939.700	176.200	117.500	149.000	55.000		1.291.222			3.184.000			5.912.622	13.681.317	
2	HL-01989	Nguyễn Văn Huệ	10.483.000	31	17.124,0	19.061.846										19.061.846	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000								1.304.900	17.756.946	
3	HL-02960	Vũ Ngọc Hiển	10.483.000	28	16.362,0	18.213.614										18.213.614	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000								1.304.900	16.908.714	
4	HL-03580	Phạm Văn Đức	10.483.000	24	13.296,0	14.800.649			3	1.209.577						16.010.226	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000		61.297						1.366.197	14.644.029	
5	HL-03899	Phạm Tùng Dương	10.483.000	29	16.866,0	18.774.650										18.774.650	854.700	160.300	106.900	149.000	55.000		147.602						1.473.502	17.301.148	
6	HL-00108	Phạm Văn Lãnh	9.797.000	27	14.958,0	16.650.730										16.650.730	783.800	147.000	98.000	149.000	55.000								1.232.800	15.417.930	
7	HL-00248	Nguyễn Tất Khanh	9.797.000	29	17.016,0	18.941.624										18.941.624	783.800	147.000	98.000	149.000	55.000		118.433						1.351.233	17.590.391	
8	HL-00420	Nguyễn Ngọc Phượng	9.797.000	27	14.508,0	16.149.805										16.149.805	783.800	147.000	98.000	149.000	55.000			255.000					1.487.800	14.662.005	
9	HL-04104	Nguyễn Văn Viễn	9.797.000	28	15.612,0	17.378.740	2	753.615								18.132.355	783.800	147.000	98.000	149.000	55.000			312.000					1.544.800	16.587.555	
10	HL-02794	Phạm Huyền Thương	5.716.000	26	7.930,0	8.827.403									63.659	8.891.062	457.300	85.800	57.200	82.900	55.000								738.200	8.152.862	
2	**28**	**Tổ quan trắc**		**612**	**160.647,0**	**180.239.945**	**44**	**9.530.191**	**18**	**3.786.231**					**1.341.096**	**194.897.463**	**11.472.900**	**2.152.000**	**1.435.500**	**1.798.300**	**1.375.000**								**18.233.700**	**176.663.763**	
11	HL-00522	Lê Thị Như	6.329.000	23	5.816,0	6.525.335	3	730.269							53.196	7.308.800	506.400	95.000	63.300	66.400	55.000								786.100	6.522.700	
12	HL-01700	Lê Thị Thùy	6.329.000	26	6.314,0	7.084.073									51.087	7.135.160	506.400	95.000	63.300	64.700	55.000								784.400	6.350.760	
13	HL-02125	Nguyễn Thị Oanh	6.329.000	26	6.304,0	7.072.853									51.006	7.123.859	506.400	95.000	63.300	64.600	55.000								784.300	6.339.559	
14	HL-02145	Phạm Thị Hường	6.329.000	26	6.464,0	7.252.367									52.301	7.304.668	522.400	98.000	65.300	66.200	55.000								806.900	6.497.768	
15	HL-02173	Vũ Thị Thủy	6.329.000	26	6.464,0	7.252.367									52.301	7.304.668	506.400	95.000	63.300	66.400	55.000								786.100	6.518.568	
16	HL-00935	Mai Thị Vĩnh	5.753.000	26	6.324,0	7.095.292	2	442.538							51.168	7.588.998	460.300	86.300	57.600	69.800	55.000								729.000	6.859.998	
17	HL-01478	Trần Thị Liên	5.753.000	27	8.032,0	9.011.605			9	1.991.423					62.581	11.065.609	460.300	86.300	57.600	104.600	55.000								763.800	10.301.809	
18	HL-01707	Phạm Thị Hương Thơm	5.753.000	21	5.240,0	5.879.085	5	1.106.346							52.492	7.037.923	460.300	86.300	57.600	64.300	55.000								723.500	6.314.423	
19	HL-02040	Trần Thị Tuyền	5.753.000	26	6.084,0	6.826.021									49.226	6.875.247	460.300	86.300	57.600	62.700	55.000								721.900	6.153.347	
20	HL-02104	Phạm Thị Bến	5.753.000	30	7.912,0	8.876.969	1	221.269							55.481	9.153.719	460.300	86.300	57.600	85.500	55.000								744.700	8.409.019	
21	HL-02891	Đinh Thị Ngọc Yến	5.753.000	29	8.143,0	9.136.142	2	442.538							59.070	9.637.750	460.300	86.300	57.600	90.300	55.000								749.500	8.888.250	
22	HL-03050	Nguyễn Thị Hoan	5.753.000	27	7.084,0	7.947.984									55.194	8.003.178	460.300	86.300	57.600	74.000	55.000								733.200	7.269.978	
23	HL-04897	Nguyễn Thị Hà	5.753.000	24	7.291,0	8.180.230	5	1.106.346							63.908	9.350.484	460.300	86.300	57.600	87.500	55.000								746.700	8.603.784	
24	HL-04976	Phạm Thị Thùy Huế	5.753.000	22	5.704,0	6.399.675	3	663.808							54.543	7.118.026	476.300	89.300	59.600	64.900	55.000								745.100	6.372.926	
25	HL-05018	Hoàng Thị Hường	5.753.000	19	4.792,0	5.376.445									53.057	5.429.502	460.300	86.300	57.600	48.300	55.000								707.500	4.722.002	
26	HL-01016	Đinh Thị Hồng Hưng	5.480.000	21	5.257,0	5.898.158									52.662	5.950.820	438.500	82.300	54.900	53.800	55.000								684.500	5.266.320	
27	HL-02218	Nguyễn Thị Hồng	5.480.000	22	5.346,0	5.998.013	3	632.308							51.119	6.681.440	438.500	82.300	54.900	61.100	55.000								691.800	5.989.640	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	Lương KK trung cấp	PC AT VSV	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2022	Phí ở chung cư	BHTT	Tham quan	Tiền ăn DV				
28	HL-02412	Nguyễn Hồng Nhung	5.480.000	28	7.000,0	7.853.739	2	421.538							52.592	8.327.869	438.500	82.300	54.900	77.500	55.000								708.200	7.619.669	
29	HL-00490	Nguyễn Thị Nền	5.480.000	23	5.636,0	6.323.382	3	632.308							51.549	7.007.239	438.500	82.300	54.900	64.300	55.000								695.000	6.312.239	
30	HL-00587	Nguyễn Thị Hương Xuân	5.480.000	18	4.272,0	4.793.025	8	1.686.154							33.285	6.512.464	438.500	82.300	54.900	59.400	55.000								690.100	5.822.364	
31	HL-02063	Phạm Thị Tám	5.480.000	25	7.381,0	8.281.207	3	632.308							62.109	8.975.624	438.500	82.300	54.900	84.000	55.000								714.700	8.260.924	
32	HL-03180	Nguyễn Thị Hương	5.480.000	29	7.960,0	8.930.823	2	421.538							57.742	9.410.103	438.500	82.300	54.900	88.300	55.000								719.000	8.691.103	
33	HL-02204	Cao Kim Hạnh	5.185.000	25	7.600,0	8.526.917									63.952	8.590.869	414.900	77.800	51.900	80.500	55.000								680.100	7.910.769	
34	HL-04894	Nguyễn Thị Thu Phương	5.185.000	18	5.473,0	6.140.502			9	1.794.808					42.642	7.977.952	414.900	77.800	51.900	74.300	55.000								673.900	7.304.052	
35	HL-00813	Cù Thị Huyền	5.082.000	25	6.754,0	7.577.736	2	390.923							56.833	8.025.492	406.600	76.300	50.900	74.900	55.000								663.700	7.361.792	
3	**29**	**Tổ thông gió - đo khí**		**1.858**	**945.651,0**	**1.060.985.175**	**89**	**21.425.041**	**14**	**3.538.770**	**4.680.000**	**61.000.000**	**3.168.000**	**22.000.000**		**1.176.796.986**	**37.043.400**	**6.949.300**	**4.634.600**	**10.269.400**	**4.235.000**	**479.640**	**6.271.377**	**6.240.300**	**315.000**		**3.172.000**	**312.000**	**79.922.017**	**1.096.874.969**	
36	HL-01854	Vũ Trọng Minh	6.790.000	25	12.152,0	13.634.091						1.000.000		300.000		14.934.091	543.300	101.900	68.000	142.200	55.000								910.400	14.023.691	
37	HL-02880	Nguyễn Văn Luyên	6.790.000	25	8.570,0	9.615.221	1	261.154				1.000.000		300.000		11.176.375	543.300	101.900	68.000	104.600	55.000								872.800	10.303.575	
38	HL-00106	Lại Hoàng Sỹ	6.790.000	19	11.153,0	12.513.250	4	1.044.615				500.000	384.000	200.000		14.641.865	543.300	101.900	68.000	139.300	55.000			284.000			234.000		1.425.500	13.216.365	
39	HL-00444	Vũ Bá Liệu	6.790.000	26	13.190,0	14.798.688						1.000.000		300.000		16.098.688	543.300	101.900	68.000	149.000	55.000								917.200	15.181.488	
40	HL-00451	Nguyễn Văn Quyên	6.790.000	27	16.287,0	18.273.407						1.000.000	480.000	300.000		20.053.407	543.300	101.900	68.000	149.000	55.000								917.200	19.136.207	
41	HL-00507	Nguyễn Xuân Lượng	6.790.000	24	12.622,0	14.161.414	2	522.308			320.000	1.000.000	480.000	300.000		16.783.722	568.900	106.700	71.200	149.000	55.000			359.000					1.309.800	15.473.922	
42	HL-00534	Đỗ Văn Thuyết	6.790.000	18	9.576,0	10.743.915	9	2.350.385				1.500.000		150.000		14.744.300	543.300	101.900	68.000	140.300	55.000								908.500	13.835.800	
43	HL-00724	Hoàng Văn Hiếu	6.790.000	18	10.539,0	11.824.365	8	2.089.231				500.000	384.000	150.000		14.947.596	543.300	101.900	68.000	142.300	55.000								910.500	14.037.096	
44	HL-00831	Trịnh Hồng Quân	6.790.000	14	7.480,0	8.392.281	3	783.462	9	2.350.385		1.000.000		150.000		12.676.128	559.300	104.900	70.000	119.400	55.000								908.600	11.767.528	
45	HL-00845	Ngô Văn Hạ	6.790.000	26	12.928,0	14.504.734						1.000.000		300.000		15.804.734	543.300	101.900	68.000	149.000	55.000								917.200	14.887.534	
46	HL-01251	Phạm Thế Hiển	6.790.000	27	16.132,0	18.099.503					320.000	1.000.000		300.000		19.719.503	568.900	106.700	71.200	149.000	55.000		113.255						1.064.055	18.655.448	
47	HL-01458	Trần Đình Tiến	6.790.000	27	14.734,0	16.530.999						1.000.000		300.000		17.830.999	543.300	101.900	68.000	149.000	55.000								917.200	16.913.799	
48	HL-01587	Hoàng Ngọc Toán	6.790.000	21	11.220,0	12.588.422	4	1.044.615				500.000		150.000		14.283.037	543.300	101.900	68.000	135.700	55.000		106.441						1.010.341	13.272.696	
49	HL-01851	Vũ Mạnh Trường	6.790.000	27	16.435,0	18.439.457						1.000.000	480.000	300.000		20.219.457	543.300	101.900	68.000	149.000	55.000								917.200	19.302.257	
50	HL-02919	Nguyễn Văn Lê	6.790.000	25	12.417,0	13.931.411						1.000.000		300.000		15.231.411	543.300	101.900	68.000	145.200	55.000								913.400	14.318.011	
51	HL-02955	Nguyễn Quốc Định	6.790.000	15	8.248,0	9.253.949	1	261.154				500.000		150.000		10.165.103	543.300	101.900	68.000	94.500	55.000								862.700	9.302.403	
52	HL-02957	Trần Duy Hân	6.790.000	15	5.742,0	6.442.310	4	1.044.615	3	783.462	200.000	500.000		150.000		9.120.387	559.300	104.900	70.000	83.900	55.000			272.000					1.145.100	7.975.287	
53	HL-02973	Bùi Hữu Truật	6.790.000	25	13.437,0	15.075.813	1	261.154				1.000.000		300.000		16.636.967	543.300	101.900	68.000	149.000	55.000		177.307	344.000					1.438.507	15.198.460	
54	HL-03035	Mạc Văn Ngân	6.790.000	20	8.771,0	9.840.735	2	522.308				500.000		150.000		11.013.043	543.300	101.900	68.000	103.000	55.000			267.000					1.138.200	9.874.843	
55	HL-03119	Hoàng Văn Nhâm	6.790.000	27	14.222,0	15.956.554						1.000.000		300.000		17.256.554	543.300	101.900	68.000	149.000	55.000			393.000					1.310.200	15.946.354	
56	HL-03121	Trần Văn Hoan	6.790.000	27	16.658,0	18.689.655						1.000.000		300.000		19.989.655	543.300	101.900	68.000	149.000	55.000		523.699						1.440.899	18.548.756	
57	HL-03229	Nguyễn Đình Thi	6.790.000	26	14.212,0	15.945.334					320.000	1.000.000		400.000		17.665.334	568.900	106.700	71.200	149.000	55.000								950.800	16.714.534	
58	HL-03913	Đặng Xuân Nam	6.790.000	26	13.276,0	14.895.177	1	261.154				1.000.000		300.000		16.456.331	543.300	101.900	68.000	149.000	55.000		545.936						1.463.136	14.993.195	
59	HL-04671	Nguyễn Văn Đoái	6.790.000	23	12.047,0	13.516.285	2	522.308				1.000.000		400.000		15.438.593	543.300	101.900	68.000	147.300	55.000								915.500	14.523.093	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	Lương KK trung cấp	PC AT VSV	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2022	Phí ở chung cư	BHTT	Tham quan	Tiền ăn DV				
60	HL-04679	Đào Phú Hương	6.790.000	25	12.645,0	14.187.219	3	783.462			640.000	1.000.000		400.000		17.010.681	594.500	111.500	74.400	149.000	55.000								984.400	16.026.281	
61	HL-04790	Nguyễn Tiến Dũng	6.790.000	19	8.083,0	9.068.825	3	783.462				500.000		150.000		10.502.287	543.300	101.900	68.000	97.900	55.000								866.100	9.636.187	
62	HL-06848	Trần Khắc Cương	6.790.000	23	14.695,0	16.487.242	3	783.462				1.000.000		400.000		18.670.704	543.300	101.900	68.000	149.000	55.000								917.200	17.753.504	
63	HL-01663	Lê Mai Sinh	5.854.000	3	1.345,0	1.509.040										1.509.040				15.100	55.000								70.100	1.438.940	
64	HL-02994	Nguyễn Thành Đô	5.854.000	24	11.883,0	13.332.283					320.000	1.000.000		300.000		14.952.283	494.000	92.700	61.800	143.000	55.000								846.500	14.105.783	
65	HL-00675	Nguyễn Văn Luân	5.854.000	28	17.149,0	19.240.539						1.000.000		300.000		20.540.539	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000			259.000					1.077.900	19.462.639	
66	HL-00558	Nguyễn Văn Lê	5.854.000	26	10.097,0	11.328.458						1.000.000		300.000		12.628.458	468.400	87.900	58.600	120.100	55.000			366.400					1.156.400	11.472.058	
67	HL-00738	Đoàn Xuân Nam	5.854.000	24	10.618,0	11.913.000						1.000.000		300.000		13.213.000	468.400	87.900	58.600	126.000	55.000								795.900	12.417.100	
68	HL-00819	Phạm Ngọc Chi	5.854.000	26	14.766,0	16.566.902						1.000.000		300.000		17.866.902	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000								818.900	17.048.002	
69	HL-01474	Bùi Văn Hiền	5.854.000	25	9.389,0	10.534.108						1.000.000		300.000		11.834.108	468.400	87.900	58.600	112.200	55.000			276.000					1.058.100	10.776.008	
70	HL-02694	Trần Văn Dương	5.854.000	25	11.026,0	12.370.761						1.000.000		300.000		13.670.761	468.400	87.900	58.600	130.600	55.000	479.640							1.280.140	12.390.621	
71	HL-03271	Nguyễn Văn Thành	5.854.000	26	11.286,0	12.662.471	2	450.308				1.000.000		400.000		14.512.779	468.400	87.900	58.600	139.000	55.000								808.900	13.703.879	
72	HL-03297	Phạm Xuân Quyết	5.854.000	28	16.551,0	18.569.605						1.000.000		400.000		19.969.605	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000			366.400			52.000		1.237.300	18.732.305	
73	HL-03325	Nguyễn Thế Bách	5.854.000	24	11.921,0	13.374.918						1.000.000		400.000		14.774.918	468.400	87.900	58.600	141.600	55.000								811.500	13.963.418	
74	HL-03581	Vương Thế Việt	5.854.000	27	15.844,0	17.776.377						1.000.000		300.000		19.076.377	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000								818.900	18.257.477	
75	HL-04031	Nguyễn Xuân Hùng	5.854.000	28	14.113,0	15.834.260								300.000		16.134.260	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000			456.250			754.000		2.029.150	14.105.110	
76	HL-04258	Đặng Văn Tâm	5.854.000	30	15.829,0	17.759.548					640.000	1.000.000		300.000		19.699.548	519.600	97.500	65.000	149.000	55.000		153.476						1.039.576	18.659.972	
77	HL-05127	Vũ Hải Đăng	5.854.000	25	15.846,0	17.778.621					320.000	1.000.000		300.000		19.398.621	510.000	95.700	63.800	149.000	55.000								873.500	18.525.121	
78	HL-05161	Vũ Quý Lựa	5.854.000	28	16.534,0	18.550.532								300.000		18.850.532	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000		59.529						878.429	17.972.103	
79	HL-06251	Phạm Ngọc Chỉnh	5.854.000	28	14.595,0	16.375.046						1.000.000	480.000	300.000		18.155.046	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000								818.900	17.336.146	
80	HL-06701	Phạm Văn Minh	5.854.000	24	14.685,0	16.476.023						1.000.000		300.000		17.776.023	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000		394.395						1.213.295	16.562.728	
81	HL-01111	Nguyễn Đức Sáng	5.804.000	14	5.551,0	6.228.015	6	1.339.385				500.000		150.000		8.217.400	464.400	87.100	58.100	76.100	55.000		54.620	284.000				312.000	1.391.320	6.826.080	
82	HL-02972	Bùi Hữu Bình	5.804.000	26	9.149,0	10.264.837	1	223.231				1.000.000		300.000		11.788.068	464.400	87.100	58.100	111.800	55.000			344.000					1.120.400	10.667.668	
83	HL-03941	Nguyễn Trung Sơn	5.804.000	26	8.692,0	9.752.100						1.000.000		300.000		11.052.100	464.400	87.100	58.100	104.400	55.000								769.000	10.283.100	
84	HL-01995	Trần Ngọc Tân	5.753.000	27	14.400,0	16.156.263						1.000.000	480.000	300.000		17.936.263	460.300	86.300	57.600	149.000	55.000								808.200	17.128.063	
85	HL-06309	Nguyễn Văn Hảo	5.575.000	24	11.368,0	12.754.472								300.000		13.054.472	446.100	83.700	55.800	124.700	55.000		52.025						817.325	12.237.147	
86	HL-02411	Đoàn Đăng Khoa	5.575.000	26	14.636,0	16.421.046					640.000	1.000.000		300.000		18.361.046	497.300	93.300	62.200	149.000	55.000								856.800	17.504.246	
87	HL-04443	Nguyễn Trọng Ánh	5.575.000	18	6.724,0	7.544.077	3	643.269				500.000		200.000		8.887.346	446.100	83.700	55.800	83.000	55.000								723.600	8.163.746	
88	HL-04625	Nguyễn Văn Dược	5.575.000	27	13.624,0	15.285.620	1	214.423				1.000.000		400.000		16.900.043	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000		116.942						906.542	15.993.501	
89	HL-04886	Lương Văn Sơn	5.575.000	23	9.444,0	10.595.816						1.000.000		300.000		11.895.816	446.100	83.700	55.800	113.100	55.000								753.700	11.142.116	
90	HL-05872	Nguyễn Văn Phương	5.575.000	27	11.512,0	12.916.035						1.000.000		300.000		14.216.035	446.100	83.700	55.800	136.300	55.000								776.900	13.439.135	
91	HL-06217	Nguyễn Việt Hải	5.575.000	28	12.120,0	13.598.188	3	643.269			320.000			300.000		14.861.457	471.700	88.500	59.000	142.400	55.000								816.600	14.044.857	
92	HL-06274	Nguyễn Văn Thương	5.575.000	27	16.129,0	18.096.137								300.000		18.396.137	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000			456.250					1.245.850	17.150.287	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	Lương KK trung cấp	PC AT VSV	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2022	Phí ở chung cư	BHTT	Tham quan	Tiền ăn DV				
93	HL-06722	Lê Đức Hòa	5.575.000	19	7.751,0	8.696.333	6	1.286.538				500.000		150.000		10.632.871	446.100	83.700	55.800	100.500	55.000								741.100	9.891.771	
94	HL-07777	Vũ Văn Lộc	5.575.000	23	13.558,0	15.211.571	2	428.846				1.000.000		300.000		16.940.417	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000			359.750			806.000		1.955.350	14.985.067	
95	HL-00105	Nguyễn Văn Huy	5.527.000	27	13.800,0	15.483.086	3	637.731				1.000.000		400.000		17.520.817	442.200	83.000	55.300	149.000	55.000								784.500	16.736.317	
96	HL-03116	Vũ Văn Tuấn	5.527.000	25	9.597,0	10.767.476						1.000.000		300.000		12.067.476	442.200	83.000	55.300	114.900	55.000								750.400	11.317.076	
97	HL-02816	Nguyễn Anh Tuấn	5.480.000	28	14.434,0	16.194.410					320.000	1.000.000		300.000		17.814.410	464.100	87.100	58.100	149.000	55.000								813.300	17.001.110	
98	HL-05162	Nguyễn Văn Đại	5.480.000	18	9.441,0	10.592.450						500.000		150.000		11.242.450	438.500	82.300	54.900	106.700	55.000			304.000					1.041.400	10.201.050	
99	HL-07937	Đoàn Văn Sang	5.309.000	30	15.998,0	17.949.159						1.000.000		300.000		19.249.159	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000		431.406	393.000	105.000				1.691.006	17.558.153	
100	HL-06263	Trương Sỹ Tuế	5.309.000	19	7.686,0	8.623.406	5	1.020.962						150.000		9.794.368	424.800	79.700	53.100	92.400	55.000						754.000		1.459.000	8.335.368	
101	HL-02968	Trần Xuân Tiến	5.309.000	26	13.391,0	15.024.203								300.000		15.324.203	424.800	79.700	53.100	147.700	55.000		61.213		105.000				926.513	14.397.690	
102	HL-05194	Lê Văn Phát	5.309.000	28	14.365,0	16.116.995					320.000	1.000.000		400.000		17.836.995	450.400	84.500	56.300	149.000	55.000		103.317						898.517	16.938.478	
103	HL-06481	Nguyễn Văn Phúc	5.309.000	28	13.800,0	15.483.086						1.000.000		400.000		16.883.086	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000		432.441	456.250			572.000		2.222.291	14.660.795	
104	HL-06487	Nguyễn Thanh Tâm	5.309.000	27	15.679,0	17.591.254						1.000.000		300.000		18.891.254	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000		156.137						917.737	17.973.517	
105	HL-06549	Diệp Minh Tuấn	5.309.000	16	8.625,0	9.676.929								200.000		9.876.929	424.800	79.700	53.100	93.200	55.000				105.000				810.800	9.066.129	
106	HL-06752	Phạm Tuấn Anh	5.309.000	29	16.961,0	19.029.610	1	204.192						300.000		19.533.802	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000		517.406						1.279.006	18.254.796	
107	HL-06850	Cù Văn Hoàn	5.309.000	24	10.120,0	11.354.263						1.000.000		400.000		12.754.263	424.800	79.700	53.100	122.000	55.000		197.959						932.559	11.821.704	
108	HL-07911	Nguyễn Văn Hiệp	5.309.000	26	12.832,0	14.397.026	1	204.192				1.000.000		400.000		16.001.218	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000		465.630						1.227.230	14.773.988	
109	HL-05816	Đàm Thanh Hải	5.264.000	25	14.067,0	15.782.650			2	404.923		1.000.000		300.000		17.487.573	421.200	79.000	52.700	149.000	55.000		918.338						1.675.238	15.812.335	
110	HL-06645	Phạm Gia Phú	5.264.000	29	11.557,0	12.966.523	2	404.923				1.000.000		400.000		14.771.446	421.200	79.000	52.700	142.200	55.000		308.388						1.058.488	13.712.958	
111	HL-07874	Phạm Đức Toàn	5.264.000	21	10.990,0	12.330.370	2	404.923						200.000		12.935.293	421.200	79.000	52.700	123.800	55.000		381.517						1.113.217	11.822.076	
112	HL-05862	Đặng Đức Tú	5.219.000	28	16.702,0	18.739.021						1.000.000		300.000		20.039.021	417.600	78.300	52.200	149.000	55.000								752.100	19.286.921	
Tổng cộng				**2.745**	**1.257.572,0**	**1.409.618.120**	**135**	**31.708.847**	**35**	**8.534.578**	**4.680.000**	**61.000.000**	**3.168.000**	**22.000.000**	**1.404.755**	**1.542.114.300**	**56.419.300**	**10.583.500**	**7.058.400**	**13.491.600**	**6.160.000**	**479.640**	**7.889.931**	**6.807.300**	**315.000**	**3.184.000**	**3.172.000**	**312.000**	**115.872.671**	**1.426.241.629**	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 11 năm 2022

LẬP BIỂU	PHÒNG TCNS	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng